

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 11 năm 2025

Từ ngày 01/11/2025 đến hết ngày 15/11/2025

| STT | Nhóm/Mặt hàng chủ yếu                                     | ĐVT | Số trong kỳ báo cáo |                | Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo |                 |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----|---------------------|----------------|-----------------------------|-----------------|
|     |                                                           |     | Lượng               | Trị giá (USD)  | Lượng                       | Trị giá (USD)   |
|     | TỔNG TRỊ GIÁ                                              | USD |                     | 19.247.572.267 |                             | 410.283.555.108 |
|     | Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | USD |                     | 15.238.688.949 |                             | 310.953.450.260 |
| 1   | Hàng thủy sản                                             | USD |                     | 489.242.503    |                             | 9.816.228.120   |
| 2   | Hàng rau quả                                              | USD |                     | 377.002.706    |                             | 7.434.766.116   |
| 3   | Hạt điều                                                  | Tấn | 33.553              | 230.316.819    | 661.751                     | 4.508.803.906   |
| 4   | Cà phê                                                    | Tấn | 37.693              | 218.307.837    | 1.348.969                   | 7.637.398.215   |
| 5   | Chè                                                       | Tấn | 6.472               | 12.379.470     | 115.799                     | 200.990.340     |
| 6   | Hạt tiêu                                                  | Tấn | 8.203               | 52.854.537     | 213.432                     | 1.444.495.542   |
| 7   | Gạo                                                       | Tấn | 159.122             | 84.421.783     | 7.319.379                   | 3.745.135.823   |
| 8   | Sắn và các sản phẩm từ sắn                                | Tấn | 132.994             | 46.637.372     | 3.479.581                   | 1.083.120.361   |
|     | - Sắn                                                     | Tấn | 8.793               | 2.172.534      | 976.191                     | 199.890.859     |
| 9   | Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc                       | USD |                     | 54.041.812     |                             | 1.096.567.274   |
| 10  | Thức ăn gia súc và nguyên liệu                            | USD |                     | 64.591.262     |                             | 1.217.054.696   |
| 11  | Quặng và khoáng sản khác                                  | Tấn | 27.173              | 15.863.940     | 612.717                     | 175.759.689     |
| 12  | Clanhke và xi măng                                        | Tấn | 2.030.623           | 70.387.532     | 31.876.304                  | 1.183.797.683   |
| 13  | Than các loại                                             | Tấn | 73.964              | 11.368.455     | 685.417                     | 120.759.871     |
| 14  | Dầu thô                                                   | Tấn | 118.112             | 66.986.610     | 2.131.299                   | 1.219.937.977   |
| 15  | Xăng dầu các loại                                         | Tấn | 57.706              | 38.135.997     | 1.203.906                   | 811.982.835     |
| 16  | Hóa chất                                                  | USD |                     | 105.572.417    |                             | 2.418.982.583   |
| 17  | Sản phẩm hóa chất                                         | USD |                     | 111.040.865    |                             | 2.492.923.215   |
| 18  | Phân bón các loại                                         | Tấn | 43.877              | 21.233.182     | 1.810.609                   | 768.687.130     |
| 19  | Chất dẻo nguyên liệu                                      | Tấn | 97.063              | 95.250.680     | 1.937.707                   | 2.036.193.353   |
| 20  | Sản phẩm từ chất dẻo                                      | USD |                     | 294.371.899    |                             | 6.433.051.484   |
| 21  | Cao su                                                    | Tấn | 88.882              | 151.218.837    | 1.560.621                   | 2.739.228.049   |
| 22  | Sản phẩm từ cao su                                        | USD |                     | 51.689.255     |                             | 1.224.594.266   |
| 23  | Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù                              | USD |                     | 188.446.430    |                             | 3.914.224.520   |
| 24  | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm                            | USD |                     | 35.182.098     |                             | 750.330.382     |
| 25  | Gỗ và sản phẩm gỗ                                         | USD |                     | 722.948.937    |                             | 14.760.906.502  |
|     | - Sản phẩm gỗ                                             | USD |                     | 493.800.741    |                             | 10.105.697.505  |
| 26  | Giấy và các sản phẩm từ giấy                              | USD |                     | 74.721.449     |                             | 1.844.009.733   |
| 27  | Xơ, sợi dệt các loại                                      | Tấn | 76.779              | 164.140.789    | 1.673.040                   | 3.712.337.565   |
| 28  | Hàng dệt, may                                             | USD |                     | 1.393.578.204  |                             | 34.332.561.286  |
|     | - Vải các loại                                            | USD |                     | 94.881.166     |                             | 2.447.008.399   |
| 29  | Vải mảnh, vải kỹ thuật khác                               | USD |                     | 28.764.513     |                             | 653.132.631     |
| 30  | Giày dép các loại                                         | USD |                     | 1.030.879.457  |                             | 20.861.443.462  |
| 31  | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày                        | USD |                     | 90.814.119     |                             | 2.096.593.494   |

| STT | Nhóm/Mặt hàng chủ yếu                      | ĐVT | Số trong kỳ báo cáo |               | Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo |                |
|-----|--------------------------------------------|-----|---------------------|---------------|-----------------------------|----------------|
|     |                                            |     | Lượng               | Trị giá (USD) | Lượng                       | Trị giá (USD)  |
| 32  | Sản phẩm gốm, sứ                           | USD |                     | 31.266.872    |                             | 563.568.095    |
| 33  | Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh     | USD |                     | 64.032.131    |                             | 1.235.611.431  |
| 34  | Đá quý, kim loại quý và sản phẩm           | USD |                     | 34.097.200    |                             | 584.874.306    |
| 35  | Sắt thép các loại                          | Tấn | 273.767             | 182.915.186   | 8.846.834                   | 5.819.519.354  |
| 36  | Sản phẩm từ sắt thép                       | USD |                     | 182.441.413   |                             | 4.771.812.663  |
| 37  | Kim loại thường khác và sản phẩm           | USD |                     | 182.628.608   |                             | 4.041.499.122  |
| 38  | Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD |                     | 4.812.512.417 |                             | 92.129.438.232 |
| 39  | Điện thoại các loại và linh kiện           | USD |                     | 2.161.142.412 |                             | 50.828.985.271 |
| 40  | Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện        | USD |                     | 385.251.465   |                             | 7.133.886.493  |
| 41  | Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác   | USD |                     | 2.358.738.730 |                             | 50.773.438.223 |
| 42  | Dây điện và dây cáp điện                   | USD |                     | 169.973.312   |                             | 3.782.619.433  |
| 43  | Phương tiện vận tải và phụ tùng:           | USD |                     | 716.792.817   |                             | 15.054.949.421 |
|     | - Tàu thuyền các loại                      | USD |                     | 23.229.345    |                             | 1.329.068.549  |
|     | - Phụ tùng ô tô                            | USD |                     | 462.341.106   |                             | 9.738.508.066  |
| 44  | Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ     | USD |                     | 173.872.895   |                             | 3.196.805.410  |
| 45  | Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận       | USD |                     | 419.732.487   |                             | 7.939.722.731  |
| 46  | Hàng hóa khác                              | USD |                     | 979.782.556   |                             | 19.690.826.820 |

Ngày in: 17/11/2025